**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)*

***(Kèm theo quyết định số/attachment with decision:*** 3031 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *14* ***tháng 10 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

| | |
|---|---|
| Tên phòng thí nghiệm: | **Tổ Vi sinh Môi trường** |
| *Laboratory:* | ***Environmental Microbiology Unit*** |
| Tổ chức /Cơ quan chủ quản: | **Viện Y Tế Công Cộng thành phố Hồ Chí Minh** |
| *Organization:* | ***Institute of Public Health Ho Chi Minh city*** |
| Số hiệu/ *Code:* | **VILAS 219** |
| Chuẩn mực công nhận<br>*Accreditation criteria* | **ISO/IEC 17025:2017** |
| Lĩnh vực: | **Sinh** |
| *Field:* | ***Biological*** |
| Người quản lý: | **Phạm Kim Anh** |
| *Laboratory manager:* | ***Pham Kim Anh*** |
| Hiệu lực công nhận<br>*Period of Validation:* | **Từ ngày** *14* **/10/2026 đến ngày 28/6/2031** |
| Địa chỉ:<br>*Address*: | **159 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh**<br>***159 Hung Phu, Chanh Hung ward, Ho Chi Minh City*** |
| Địa điểm:<br>*Location:* | **159 Hưng Phú, phường Chánh Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh**<br>***159 Hung Phu, Chanh Hung ward, Ho Chi Minh City*** |
| Điện thoại/ *Tel*: | **028 38 559 503** |
| Email: | **phongquanlyiso@iph.org.vn** |
| Website: | **www.iph.org.vn** |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 5)**

*LIST OF ACCREDITED TESTS (No 5)*

**VILAS 219**

**Tổ Vi sinh Môi trường / *Environmental Microbiology Unit***

**Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh**

*Field of testing: Biological*

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 1. | **Nước đá dùng liền, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước sạch** ***Edible ice, natural mineral water, bottled drinking water, domestic water*** | Định lượng Coliforms<br>Phương pháp màng lọc<br>*Determination of Coliforms*<br>*Membrane filtration method* | | TCVN 6187-1:2019<br>ISO 9308-1:2014/<br>Amd 1:2016 |
| 2. | | Định lượng *Escherichia coli*<br>Phương pháp màng lọc<br>*Determination of Escherichia coli*<br>*Membrane filtration method* | | |
| 3. | | Định lượng khuẩn đường ruột<br>Phương pháp màng lọc<br>*Enumeration of intestinal enterococci*<br>*Membrane filtration method* | | TCVN 6189-2:2009 |
| 4. | | Định lượng *Pseudomonas aeruginosa*<br>Phương pháp màng lọc<br>*Enumeration of Pseudomonas aeruginosa*<br>*Membrane filtration method* | | TCVN 8881:2011 |
| 5. | | Định lượng số bào tử vi khuẩn kị khí khử sulfit (Clostridia)<br>Phương pháp màng lọc<br>*Enumeration of the spores of sulfite-reducing anaerobes (clostridia)*<br>*Membrane filtration method* | | TCVN 6191-2:1996 |
| 6. | **Nước sạch, nước thải** ***Domestic water, wastewater*** | Phát hiện *Salmonella* spp.<br>*Detection of Salmonella* spp. | Nước sạch/ *Domestic water*: $eLOD_{50}$: 3 CFU/100 mL<br>Nước thải/ *Wastewater* $eLOD_{50}$: 7 CFU/100 mL | TCVN 9717:2013 |
| 7. | **Nước sạch** ***Domestic water*** | Định lượng *Staphylococcus aureus*<br>Phương pháp màng lọc<br>*Determination of Staphylococcus aureus*<br>*Membrane filtration method* | | SMEWW 9213B:2023 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 8. | **Nước sạch** ***Domestic water*** | Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí ở 22 $^0$C, 37 $^0$C<br>Kỹ thuật đếm khuẩn lạc<br>*Enumeration of culturable micro-organisms at 22 $^0$C, 37 $^0$C*<br>*Colony count technique* | | ISO 6222:1999 |
| 9. | | Định lượng *Legionella*<br>*Enumeration of Legionella* | | ISO 11731:2017<br>TCVN 13451:2021 |
| 10. | **Nước sạch, nước mặt, nước thải.** ***Domestic water, surface water, wastewater*** | Định lượng Coliforms và *Escherichia coli*<br>Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)<br>*Enumeration of Coliforms and presumptive Escherichia coli*<br>*Most probable number technique (MPN)* | | TCVN 6187-2:2020 |
| 11. | | Định lượng thermotolerant (fecal) Coliforms<br>Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN)<br>*Enumeration of thermotolerant (fecal) Coliforms*<br>*Most probable number technique (MPN)* | | SMEWW<br>9221 E:2023 |
| 12. | **Nước dùng chuẩn bị dịch thẩm tách và dịch lọc thận trong chạy thận nhân tạo và lọc máu, dịch thẩm tách cho lọc thận** ***Water is used in the preparation of dialysis water and dialysis fluid for haemodialysis and haemodiafiltration dialysis water for and haemodiafiltration*** | Thử giới hạn Endotoxin<br>*Endotoxin limit test* | LOD:<br>0,03 EU/ mL | Dược điển Việt Nam V - Phụ lục 13<br>*Vietnam Pharmacopoeica V-Appendix 13* |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 13. | **Nước dùng chuẩn bị dịch thẩm tách và dịch lọc thận trong chạy thận nhân tạo và lọc máu, dịch thẩm tách cho lọc thận, dịch lọc thận, dịch thẩm tách và dịch lọc thận, dịch lọc máu, dịch lọc siêu tinh khiết** ***Water is used in the preparation of dialysis fluids, concentrates and for the reprocessing of haemodialysers dialysis fluid for haemodialysis and haemodiafiltration*** | Định lượng Endotoxin<br>Phương pháp đo màu động học<br>*Enumeration of Endotoxin*<br>*Kinetic-chromogenic method* | 0,01 EU/ mL | Dược điển Việt Nam V - Phụ lục 13<br>*Vietnam Pharmacopoeica V-Appendix 13* |
| 14. | **Dịch thẩm tách cho lọc thận, Dịch lọc thận, dịch thẩm tách và dịch lọc thận, dịch lọc máu, dịch lọc siêu tinh khiết** ***Dialysis fluids used for haemodialysis and haemodiafiltratio substitution fluid produced online for haemodiafiltration*** | Định lượng tổng số vi sinh vật sống<br>*Enumeration of total viable microbial counts* | | ISO 23500-5:2024 |

| TT | Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested* | Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests* | Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement* | Phương pháp thử/ *Test method* |
|---|---|---|---|---|
| 15. | **Nước dùng chuẩn bị dịch thẩm tách và dịch lọc thận trong chạy thận nhân tạo** ***Water is used in the preparation of dialysis fluids, concentrates and for the reprocessing of haemodialysers*** | Định lượng tổng số vi sinh vật sống *Enumeration of total viable microbial counts* | | ISO 23500-3:2024 |

**Ghi chú/*Note*:**

TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard*

ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*

SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải/
*Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*

Amd: Bản bổ sung/ *Amendment*

Trường hợp Viện Y Tế Công Cộng thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Y Tế Công Cộng thành phố Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Institute of Public Health Ho Chi Minh city that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*